

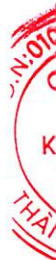
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

Số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hoan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Viết Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Tạ Văn Thanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Viết Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thị Lý Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Khả Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Viết Hiệp - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Số: 061 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 8, các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) phát sinh từ tháng 03/2016 và tai nạn tàu SE2 tháng 02/2017 với số tiền lần lượt là 4.729.141.376 VND và 1.704.551.200 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 37: Một số diện tích đất Công ty quản lý, sử dụng chưa được chuyển giao hợp đồng thuê đất từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sau khi cổ phần hóa, theo đó Công ty ghi nhận chi phí thuê đất theo Thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào Thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Nguyễn Đức Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Đặng Khánh Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 4378-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		458.391.986.469	661.163.892.951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	141.686.496.487	101.255.883.598
1. Tiền	111		51.686.496.487	31.255.883.598
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	70.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	30.000.000.000	257.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	257.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.531.450.079	115.575.791.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	63.685.996.684	89.724.521.757
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	36.459.771.928	17.030.387.783
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	34.083.131.411	22.238.876.865
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(14.697.449.944)	(13.417.995.244)
IV. Hàng tồn kho	140	10	88.662.042.874	73.998.273.142
1. Hàng tồn kho	141		88.662.042.874	73.998.273.142
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		78.511.997.029	113.333.945.050
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.591.689.085	9.150.882.559
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		74.477.944.327	103.641.127.014
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	442.363.617	541.935.477
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.160.659.420.595	1.298.269.880.035
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		497.870.000	497.870.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	497.870.000	497.870.000
II. Tài sản cố định	220		1.090.463.850.914	1.225.984.543.433
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.084.385.429.071	1.219.711.104.590
- Nguyên giá	222		3.583.006.451.052	3.526.239.225.501
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.498.621.021.981)	(2.306.528.120.911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.078.421.843	6.273.438.843
- Nguyên giá	228		7.527.148.000	7.527.148.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.448.726.157)	(1.253.709.157)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.227.371.346	17.337.014.678
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	7.227.371.346	17.337.014.678
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	753.000.000	753.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		753.000.000	753.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		61.717.328.335	53.697.451.924
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	61.717.328.335	53.697.451.924
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.619.051.407.064	1.959.433.772.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.082.632.012.387	1.226.865.378.788
I. Nợ ngắn hạn	310		462.227.068.548	592.921.003.853
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	173.787.125.632	218.120.676.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.312.640.946	7.258.553.033
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	25.250.653.881	20.707.728.300
4. Phải trả người lao động	314		98.052.540.816	94.031.824.240
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	13.732.897.940	9.437.327.229
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	58.032.661.887	151.343.180.195
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.065.204.100	13.384.445.798
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	77.897.343.346	78.541.268.096
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.000.000	96.000.000
II. Nợ dài hạn	330		620.404.943.839	633.944.374.935
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	19.386.511.531	38.986.511.531
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	4.373.500.000	4.950.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	596.644.932.308	590.007.863.404
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		536.419.394.677	732.568.394.198
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	536.419.394.677	732.568.394.198
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.589.700.000	800.589.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.589.700.000	800.589.700.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.012.266.363	3.012.266.363
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(267.182.571.686)	(71.033.572.165)
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(71.033.572.165)	(84.926.096.705)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(196.148.999.521)	13.892.524.540
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.619.051.407.064	1.959.433.772.986



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.939.300.910.496	2.563.494.932.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3.926.183.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.939.300.910.496	2.559.568.748.820
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.892.595.748.694	2.265.979.819.246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.705.161.802	293.588.929.574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	9.174.754.081	17.265.796.818
7. Chi phí tài chính	22	26	59.952.747.040	61.369.170.271
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.942.746.528	61.343.959.219
8. Chi phí bán hàng	25	27	155.502.772.786	203.094.179.947
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	41.528.525.530	47.444.323.756
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(201.104.129.473)	(1.052.947.582)
11. Thu nhập khác	31	29	8.895.639.430	17.738.363.648
12. Chi phí khác	32	30	3.940.509.478	2.792.891.526
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.955.129.952	14.945.472.122
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(196.148.999.521)	13.892.524.540
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(196.148.999.521)	13.892.524.540
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(2.450)	174



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(196.148.999.521)	13.892.524.540
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	194.529.758.722	183.906.123.227
Các khoản dự phòng	03	1.279.454.700	(1.799.948.196)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	23.990	49.052
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.708.051.097)	(26.115.585.160)
Chi phí lãi vay	06	59.942.746.528	61.343.959.219
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	49.894.933.322	231.227.122.682
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	25.845.267.634	(96.890.609.102)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(14.663.769.732)	12.800.090.349
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(90.260.089.542)	231.964.755.533
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.460.682.937)	(11.319.564.299)
Tiền lãi vay đã trả	14	(61.402.052.033)	(61.607.895.306)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(93.046.393.288)</i>	<i>306.173.899.857</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(114.105.819.745)	(308.545.800.815)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	693.148.494	9.901.480.783
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.000.000.000)	(317.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	297.000.000.000	60.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.896.557.264	20.846.007.008
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>127.483.886.013</i>	<i>(534.798.313.024)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	72.275.994.226	104.197.200.041
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(66.282.850.072)	(79.643.934.892)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>5.993.144.154</i>	<i>24.553.265.149</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</i>	50	<i>40.430.636.879</i>	<i>(204.071.148.018)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	<i>101.255.883.598</i>	<i>305.327.080.668</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	<i>(23.990)</i>	<i>(49.052)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</i>	70	<i>141.686.496.487</i>	<i>101.255.883.598</i>



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07/07/2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 03 Xí nghiệp liên hiệp vận tải đường sắt Khu vực 1, 2 và 3.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 10293/VPCP-ĐMDN ngày 23/12/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106264 cấp lần đầu ngày 28/01/2016 và các lần thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 800.589.700.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 3.455 người (tại ngày 01/01/2020 là 4.153 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt: Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: Đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, ki ốt, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu khách đi tàu giảm mạnh nên ngành đường sắt đã thực hiện tạm dừng chạy nhiều mức tàu trên các tuyến dẫn đến doanh thu trong năm 2020 của Công ty giảm mạnh so với năm trước (năm 2019).

Ngoài sự kiện nêu trên, không có hoạt động đặc biệt nào của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh toa xe hàng Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh toa xe Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh toa xe Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng	Tp. Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bim Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	Tỉnh Quảng Bình	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt phía Nam	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Dịch vụ vận tải đa phương thức	Tp. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Công ty mẹ sở hữu 91,62% vốn điều lệ của Công ty;
- Các công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Cùng chủ sở hữu - Công ty mẹ;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính Công ty.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Công ty áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

- a) *Các công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí tương ứng với doanh thu chưa thực hiện: Bao gồm các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí phát sinh khác (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản trả trước (tiếp theo)**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm. Đối với chi phí sửa chữa lớn toa xe phát sinh từ trước năm 2019, Công ty thực hiện phân bổ đều theo năm trong 03 năm kể từ năm hoàn thành (không quan trọng thời điểm hoàn thành trong năm), giá trị chi phí sửa chữa lớn này được phân bổ vào trong năm là 10.739.057.874 VND. Đối với chi phí sửa chữa toa xe từ năm 2019 trở đi, Công ty đã thực hiện phân bổ theo ngày kể từ ngày toa xe nghiệm thu hoàn thành ra xưởng và sẵn sàng đưa vào sử dụng, với ước tính tổng thời gian phân bổ là 03 năm (tương ứng 1.095 ngày), giá trị phân bổ được tính theo số ngày phân bổ trong năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác: Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	05

Theo Công văn số 2480/BTC-TCDN ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Bộ Tài chính: Bộ Tài chính thống nhất việc điều chỉnh thời gian trích khấu hao của 250 toa xe chở container (mới) tối đa là 30 năm và 60 toa xe khách (mới) tối đa là 25 năm đối với Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội trong thời gian từ năm 2018 đến năm 2023 (thời điểm Công ty phải thanh lý hết số toa xe cũ hết niên hạn sử dụng). Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của tài sản cố định là toa xe bảo đảm các quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính, đồng thời đảm bảo kinh doanh có lãi và nguồn vốn để thanh toán nợ.

Áp dụng Công văn trên, Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao của 250 toa xe chở container (mới) và 60 toa xe khách (mới) là 20 năm, áp dụng bắt đầu từ năm 2019 (thời gian khấu hao của các toa xe trên trong năm 2018 trở về trước là 15 năm). Việc thay đổi thời gian khấu hao trên dẫn đến chi phí khấu hao năm 2020 thấp hơn 12.563.293.623 VND so với việc áp dụng số năm hữu dụng ước tính từ năm 2018 trở về trước, giá trị này được trích khấu hao vào các năm tương lai tương ứng thời gian giãn khung. Tổng giá trị khấu hao chênh lệch nêu trên lũy kế đến ngày 31/12/2020 là 25.120.506.537 VND sẽ được trích khấu hao bổ sung vào các năm tương lai (từ năm 2024).

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Các tài sản cố định vô hình này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty còn khoản lỗ lũy kế là 223.153.175.684 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.992.501.574	1.410.591.955
Tiền gửi ngân hàng	49.693.994.913	29.845.291.643
Các khoản tương đương tiền (i)	90.000.000.000	70.000.000.000
	141.686.496.487	101.255.883.598

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘISố 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du
Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	257.000.000.000	257.000.000.000
<i>a1. Ngắn hạn</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>257.000.000.000</i>	<i>257.000.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	30.000.000.000	30.000.000.000	257.000.000.000	257.000.000.000

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào đơn vị khác	753.000.000	-	-	753.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	738.400.000	-	(*)	738.400.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	14.600.000	-	(*)	14.600.000	-	(*)

Ghi chú: (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này. Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	100.000.000	14.598.633.582
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	8.464.293.356	10.089.320.000
Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	8.914.688.150	8.974.688.150
Công ty TNHH MTV Viettel	6.416.602.500	7.693.840.000
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	7.208.314.100	8.051.615.000
Các đối tượng khác	32.582.098.578	40.316.425.025
	63.685.996.684	89.724.521.757
b. Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.090.288.163	2.038.871.220
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)		

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	6.589.560.000	11.177.521.078
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Giao thông Vận tải	2.017.571.320	2.261.571.320
Công ty TNHH Điện máy Chiến Thắng N.G	12.797.070.000	-
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	5.826.486.808	-
Công ty CP Đóng tàu Sông Cấm	4.393.040.000	-
Công ty CP Toa xe Hải Phòng	4.393.040.000	-
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Quang Thắng	-	1.782.000.000
Các đối tượng khác	443.003.800	1.809.295.385
	36.459.771.928	17.030.387.783
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	6.589.560.000	11.280.653.718
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	1.189.628.529	907.765.463
Ký cược, ký quỹ	1.712.430.000	2.469.960.000
Phải thu bảo hiểm xã hội	2.814.152	18.774.350
Phải thu Bảo hiểm Y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.868.290	-
Phải thu kinh phí công đoàn	-	-
Phải thu khác:	31.174.390.440	18.842.377.052
- Phải thu về chi phí chuyển tải do sự cố sập Cầu Ghềnh (i)	4.729.141.376	4.729.141.376
- Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn tàu SE2 (i)	1.704.551.200	1.704.551.200
- Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn khác	1.052.400.407	724.986.807
- Phải thu về lãi tiền gửi	296.452.055	5.040.936.987
- Phải thu doanh thu chưa quyết toán	3.788.400.000	-
- Tiền bán vé qua hệ thống bán vé điện tử do đối tác thu hộ	1.799.207.135	2.477.773.939
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN (ii)	1.635.276.028	1.485.224.815
- Phải thu nhà cung cấp do được giảm chi phí	2.786.329.700	-
- Phải thu tại các ga (iii)	11.767.835.875	-
- Các đối tượng phải thu khác	1.614.796.664	2.679.761.928
	34.083.131.411	22.238.876.865
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	497.870.000	497.870.000
	497.870.000	497.870.000
c. Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	-	419.698.500

Ghi chú:

- (i) Là các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) và tai nạn tàu SE2 với số tiền lần lượt là 4.729.141.376 VND và 1.704.551.200 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan.
- (ii) Là khoản BHXH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động sẽ được thu lại tại thời điểm thanh toán lương.
- (iii) Bao gồm 1.428.100.442 VND cước vận chuyển đã thu nhưng chưa nộp về Công ty và 10.339.735.433 VND cước vận chuyển chưa thu tại các ga, trạm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	9.649.953.924	-	9.709.953.924	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng Giao thông vận tải	2.017.571.320	-	2.261.571.320	-
Công ty Bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	686.459.800	-	986.459.800	493.229.800
Công ty TNHH Nguyên Trung	650.000.000	-	650.000.000	-
Phải thu các Công ty du lịch	303.240.000	-	303.240.000	-
Công ty CP Thương mại - Vận tải và Tư vấn Kỹ thuật	350.000.000	105.000.000	-	-
Công ty CP DAP số 2	1.145.224.900	-	-	-
	14.802.449.944	105.000.000	13.911.225.044	493.229.800

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	85.457.673.888	-	70.667.543.842	-
Công cụ, dụng cụ	879.554.677	-	895.463.293	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	967.443.940	-	1.055.548.390	-
Thành phẩm	1.025.203.060	-	1.010.584.812	-
Hàng hoá	332.167.309	-	369.132.805	-
	88.662.042.874	-	73.998.273.142	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện (i)	2.200.958.315	7.653.802.828
Chi phí in vé	167.011.300	285.047.169
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	1.223.719.470	1.212.032.562
	3.591.689.085	9.150.882.559
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2018 (ii)	-	10.739.057.874
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2019 (iii)	22.684.030.627	37.547.558.075
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2020 (iii)	32.894.788.953	-
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	6.138.508.755	5.410.835.975
	61.717.328.335	53.697.451.924

Ghi chú:

- (i) Là các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải tại thời điểm 31/12/2020.
- (ii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo niên hạn phát sinh trong năm 2018 được phân bổ đều theo năm theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm (chi phí phân bổ hàng năm được xác định bằng 1/3 chi phí phát sinh).
- (iii) Chi phí sửa chữa lớn trong năm 2019 và 2020 được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm tính từ ngày toa xe được ra xưởng và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘISố 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du
Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	<u>109.142.589.522</u>	<u>251.929.831.421</u>	<u>3.157.002.212.536</u>	<u>8.134.592.022</u>	<u>30.000.000</u>	<u>3.526.239.225.501</u>
Mua sắm mới	-	4.183.884.422	801.727.508	244.177.000	-	5.229.788.930
Nâng cấp, cải tạo	257.107.841	-	53.631.890.798	-	-	53.888.998.639
Thanh lý, nhượng bán	<u>(83.896.271)</u>	-	<u>(2.226.852.889)</u>	<u>(40.812.858)</u>	-	<u>(2.351.562.018)</u>
Tại ngày cuối năm	<u>109.315.801.092</u>	<u>256.113.715.843</u>	<u>3.209.208.977.953</u>	<u>8.337.956.164</u>	<u>30.000.000</u>	<u>3.583.006.451.052</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	<u>68.313.403.607</u>	<u>161.175.418.129</u>	<u>2.070.098.245.414</u>	<u>6.923.330.761</u>	<u>17.723.000</u>	<u>2.306.528.120.911</u>
Khấu hao trong năm	6.615.861.722	29.731.360.000	157.411.089.000	570.416.000	6.015.000	194.334.741.722
Thanh lý, nhượng bán	-	-	<u>(2.201.356.311)</u>	<u>(40.484.341)</u>	-	<u>(2.241.840.652)</u>
Tại ngày cuối năm	<u>74.929.265.329</u>	<u>190.906.778.129</u>	<u>2.225.307.978.103</u>	<u>7.453.262.420</u>	<u>23.738.000</u>	<u>2.498.621.021.981</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	<u>40.829.185.915</u>	<u>90.754.413.292</u>	<u>1.086.903.967.122</u>	<u>1.211.261.261</u>	<u>12.277.000</u>	<u>1.219.711.104.590</u>
Tại ngày cuối năm	<u>34.386.535.763</u>	<u>65.206.937.714</u>	<u>983.900.999.850</u>	<u>884.693.744</u>	<u>6.262.000</u>	<u>1.084.385.429.071</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 918.684.312.371 VND (tại ngày 31/12/2019 là 955.380.929.056 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2020 là 327.386.000 VND (tại ngày 31/12/2019 là 327.386.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày đầu năm	<u>6.872.148.000</u>	<u>508.000.000</u>	<u>147.000.000</u>	<u>7.527.148.000</u>
Tại ngày cuối năm	<u>6.872.148.000</u>	<u>508.000.000</u>	<u>147.000.000</u>	<u>7.527.148.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu năm	<u>686.417.418</u>	<u>455.933.904</u>	<u>111.357.835</u>	<u>1.253.709.157</u>
Khấu hao trong năm	<u>137.616.000</u>	<u>40.036.000</u>	<u>17.365.000</u>	<u>195.017.000</u>
Tại ngày cuối năm	<u>824.033.418</u>	<u>495.969.904</u>	<u>128.722.835</u>	<u>1.448.726.157</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	<u>6.185.730.582</u>	<u>52.066.096</u>	<u>35.642.165</u>	<u>6.273.438.843</u>
Tại ngày cuối năm	<u>6.048.114.582</u>	<u>12.030.096</u>	<u>18.277.165</u>	<u>6.078.421.843</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Mua sắm</i>	<u>7.227.371.346</u>	<u>14.945.511.555</u>
- Dự án đóng mới 100 toa xe hàng	7.212.415.891	568.345.332
- Dự án đóng mới đoàn tàu nhẹ Hà Nội - Vinh	-	673.081.818
- Dự án hoán cải, nâng cấp 45 toa xe khách	-	13.170.083.496
- Các dự án khác	14.955.455	534.000.909
<i>Xây dựng cơ bản</i>	-	<u>2.391.503.123</u>
- Công trình nhà lưu trú và bếp ăn ga Lào Cai	-	2.391.503.123
	<u>7.227.371.346</u>	<u>17.337.014.678</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	137.809.857.644	137.809.857.644	107.378.301.784	107.378.301.784
Công ty CP Đóng tàu Sông Cẩm	-	-	27.321.572.619	27.321.572.619
Công ty TNHH điện máy Chiến Thắng N.G	-	-	19.453.306.624	19.453.306.624
Công ty CP Xe lửa Gia lâm	-	-	15.818.589.834	15.818.589.834
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (bao gồm XN Toa xe Sài Gòn)	11.988.499.984	11.988.499.984	14.124.008.085	14.124.008.085
Các đối tượng khác	<u>23.988.768.004</u>	<u>23.988.768.004</u>	<u>34.024.898.016</u>	<u>34.024.898.016</u>
	<u>173.787.125.632</u>	<u>173.787.125.632</u>	<u>218.120.676.962</u>	<u>218.120.676.962</u>
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	<u>19.386.511.531</u>	<u>19.386.511.531</u>	<u>38.986.511.531</u>	<u>38.986.511.531</u>
Cộng	<u>19.386.511.531</u>	<u>19.386.511.531</u>	<u>38.986.511.531</u>	<u>38.986.511.531</u>
c. Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan	<u>172.321.847.066</u>	<u>172.321.847.066</u>	<u>178.798.467.200</u>	<u>178.798.467.200</u>
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số đã thực thu/nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	26.853.248	26.853.248	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	406.303.028	-	-	406.303.028
Thuế thu nhập cá nhân	108.779.201	444.786.287	372.067.675	36.060.589
	541.935.477	471.639.535	372.067.675	442.363.617
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.546.589.408	10.315.778.502	11.005.893.634	1.856.474.276
Thuế thu nhập cá nhân	92.052.646	163.713.192	192.920.370	62.845.468
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (i)	6.616.623.785	9.326.685.450	2.805.575.412	13.137.733.823
Các khoản thuế khác	-	109.403.657	109.403.657	-
Các khoản phí và lệ phí khác (ii)	11.452.462.461	129.264.118.413	130.522.980.560	10.193.600.314
	20.707.728.300	149.179.699.214	144.636.773.633	25.250.653.881

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền thuê đất và thuế đất được Công ty ghi nhận theo Thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào Thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền (cụ thể xem tại Thuyết minh số 37 - Thông tin khác).

Trong năm 2019 và 2020, Công ty không nhận được Thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về thông báo tiền thuê đất tại 551 Nguyễn Văn Cừ, Gia Lâm, Hà Nội, theo đó Công ty đang hạch toán chi phí thuê đất theo đơn giá năm 2018.

- (ii) Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí tác nghiệp vận tải đường sắt	7.128.668.405	-
Lãi vay	5.310.101.309	6.769.406.814
Các khoản trích trước khác	1.294.128.226	2.667.920.415
	13.732.897.940	9.437.327.229

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền vé đã bán đi sau niên độ (i)	57.978.480.000	151.204.598.000
Các khoản khác	54.181.887	138.582.195
	58.032.661.887	151.343.180.195

Ghi chú: (i) Khoản đã thu tiền bán vé các mã tàu chưa thực hiện vận chuyển. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tiền bán vé sau niên độ tại ngày 31/12/2020 giảm đáng kể so với cùng thời điểm năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	77.833.796	121.100.852
Bảo hiểm xã hội	600.773	-
Bảo hiểm y tế	112.514	-
Bảo hiểm thất nghiệp	75.117	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.639.039.550	3.984.293.122
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	9.347.542.350	9.279.051.824
- Tiền cước vận chuyển hàng hóa nộp trước còn thừa so với giấy báo thu cho các ga (tiền thừa giấy báo thu)	3.792.196.251	4.918.869.789
- Phải trả trợ cấp thôi việc	2.867.304.413	-
- Phải trả ĐS Trung Quốc cước liên vận quốc tế	-	919.420.401
- Nhập thu thừa các ga, chiết khấu bán hàng	6.051.654	248.427.999
- Các đối tượng phải trả khác	2.681.990.032	3.192.333.635
	<u>13.065.204.100</u>	<u>13.384.445.798</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.373.500.000	4.950.000.000
	<u>4.373.500.000</u>	<u>4.950.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	77.897.343.346	77.897.343.346	69.642.901.072	68.998.976.322	78.541.268.096	78.541.268.096
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	29.333.320.898	29.333.320.898	29.333.320.892	29.333.320.894	29.333.320.896	29.333.320.896
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	9.386.212.448	9.386.212.448	2.596.114.180	9.404.463.428	2.577.863.200	2.577.863.200
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iv)	8.916.618.000	8.916.618.000	7.452.274.000	-	16.368.892.000	16.368.892.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (v)	21.569.540.000	21.569.540.000	21.569.540.000	21.569.540.000	21.569.540.000	21.569.540.000
b) Vay dài hạn	596.644.932.308	596.644.932.308	68.998.976.322	75.636.045.226	590.007.863.404	590.007.863.404
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	85.250.596.669	85.250.596.669	29.333.320.894	-	114.583.917.563	114.583.917.563
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	4.349.914.000	4.349.914.000	8.691.652.000	-	13.041.566.000	13.041.566.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	75.089.699.598	75.089.699.598	9.404.463.428	61.293.394.226	23.200.768.800	23.200.768.800
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iv)	210.769.266.000	210.769.266.000	-	14.342.651.000	196.426.615.000	196.426.615.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (v)	221.185.456.041	221.185.456.041	21.569.540.000	-	242.754.996.041	242.754.996.041

Ghi chú:

(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (“VIB”) bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 111/2015/002/HĐTĐ ngày 12/07/2016. Hạn mức cho vay là 233.600.000.000 VND nhưng không vượt quá 80% tổng giá trị đầu tư trong vòng 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư đóng mới 250 toa xe M Container. Thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5 %/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5 %/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB + biên độ 1,8 %/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 086/2016/002/HĐTĐ ngày 14/02/2017. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư hoán cải, nâng cấp 28 toa xe B80 không điều hòa không khí thành toa xe A64 ghế ngồi lắp điều hòa không khí. Thời hạn rút vốn 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5 %/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5 %/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 69093.15.2488686.TD ngày 09/11/2015 với Ngân hàng TMCP Quân đội. Hạn mức cho vay là 52.154.000.000 VND. Mục đích vay để cải tạo nâng cấp 65 toa xe thuộc ram tàu SE5/6 thay thế ram tàu SE1/2. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên là 6,5 %/năm, sau đó lãi suất là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + biên độ tối thiểu 1,8 %/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần trong đó lãi suất tham chiếu là lãi suất huy động bình quân của 4 ngân hàng: MB, BIDV, Vietinbank và VIB. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành bao gồm 02 khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/3855530/HĐTD ngày 30/08/2019 giữa Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Mục đích để thanh toán cho dự án hoán cải, nâng cấp 45 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 3 ngân hàng: BIDV, VCB và Vietinbank + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/3855530/HĐBĐ ngày 30/08/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.
- (iv) Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 108.1866/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 19/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay là 270.000.000.000 VND nhưng không vượt quá 85% tổng mức đầu tư trước thuế của dự án “Đóng mới 30 toa xe khách”. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh ba tháng một lần. Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 30 toa xe khách hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 06/2017/VTHN-XLDA-ĐTSC-TXHP-XLGL ký ngày 18/08/2017 giữa bên vay và Liên danh nhà thầu bao gồm: Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An, Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm, Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm.
- (v) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:
- Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2018/VCB-ĐSHN ngày 23/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án đóng mới 30 toa xe thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách vận chuyển trên tuyến Hà Nội - Hồ Chí Minh”. Thời hạn cho vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất năm đầu tiên là 9%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả sau của 3 ngân hàng: Vietinbank, BIDV và VCB + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 01/2018/VCB-ĐSHN-PTGT ngày 23/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng;
 - Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2019/VCB-ĐSHN ngày 20/02/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án cải tạo nâng cấp 30 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 76.823.000.000 VND. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo thông báo của ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau bình quân của 3 ngân hàng: Vietinbank, BIDV và Vietcombank trong từng thời kỳ + biên độ 2.8%/năm. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 01.2019/HĐTC/VCB-ĐSHN ngày 20/02/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	77.897.343.346	78.541.268.096
Trong năm thứ hai	81.740.051.344	84.963.404.894
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	200.087.725.123	230.415.806.668
Sau năm năm	314.817.155.841	274.628.651.842
	<u>674.542.275.654</u>	<u>668.549.131.500</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	77.897.343.346	78.541.268.096
Số phải trả sau 12 tháng	<u>596.644.932.308</u>	<u>590.007.863.404</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	800.589.700.000	3.012.266.363	(84.926.096.705)	718.675.869.658
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	13.892.524.540	13.892.524.540
Tại ngày đầu năm nay	<u>800.589.700.000</u>	<u>3.012.266.363</u>	<u>(71.033.572.165)</u>	<u>732.568.394.198</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	(196.148.999.521)	(196.148.999.521)
Tại ngày cuối năm	<u>800.589.700.000</u>	<u>3.012.266.363</u>	<u>(267.182.571.686)</u>	<u>536.419.394.677</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	733.521.960.000	733.521.960.000
Các cổ đông khác	67.067.740.000	67.067.740.000
	<u>800.589.700.000</u>	<u>800.589.700.000</u>

c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ các loại (USD)	214,20	214,20
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.232.395.361	2.232.395.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.939.300.910.496	2.563.494.932.456
- <i>Doanh thu vận tải</i>	1.750.175.340.833	2.407.349.991.791
- <i>Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	189.125.569.663	156.144.940.665
	<u>1.939.300.910.496</u>	<u>2.563.494.932.456</u>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	117.294.290.667	160.119.445.787
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	-	3.926.183.636
	<u>-</u>	<u>3.926.183.636</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.939.300.910.496</u>	<u>2.559.568.748.820</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.892.595.748.694	2.265.979.819.246
- <i>Giá vốn hoạt động vận tải</i>	1.712.193.808.415	2.117.243.945.297
- <i>Giá vốn hoạt động hỗ trợ vận tải</i>	180.401.940.279	148.735.873.949
	<u>1.892.595.748.694</u>	<u>2.265.979.819.246</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.152.072.332	17.068.905.638
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.681.749	196.891.180
	<u>9.174.754.081</u>	<u>17.265.796.818</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	59.942.746.528	61.343.959.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.000.512	25.211.052
	<u>59.952.747.040</u>	<u>61.369.170.271</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	41.528.525.530	47.444.323.756
Chi phí nhân viên	21.536.275.926	26.820.257.030
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	1.637.328.724	1.995.925.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.583.086.722	3.421.787.752
Thuế, phí và lệ phí	60.009.426	82.485.582
Trích lập /(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.279.454.700	(1.799.948.196)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.215.223.289	3.000.193.843
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.217.146.743	13.923.622.691
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	155.502.772.786	203.094.179.947
Chi phí nhân viên	96.143.583.177	117.784.708.950
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.709.577.669	11.362.928.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.596.234.000	3.594.033.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.936.700.964	53.903.490.809
Chi phí bán hàng khác	15.116.676.976	16.449.018.693

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	134.633.164.731	191.384.736.551
Chi phí nhân công	417.858.405.183	462.916.049.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.529.758.722	183.906.123.227
Thuế, phí và lệ phí	138.051.898.215	187.037.739.290
Chi phí dự phòng	1.279.454.700	(1.799.948.196)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.823.495.088	293.462.111.105
Chi phí điều hành GTVT trả TCT Đường sắt Việt Nam	858.108.678.000	1.141.555.711.500
Chi phí bằng tiền khác	72.560.909.800	67.042.283.945
	2.096.845.764.439	2.525.504.806.911

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	-	601.381.062
Thu phí trả vé tàu	7.449.377.206	7.606.226.000
Bồi thường thiệt hại sự cố tàu	308.500.000	159.048.712
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	639.875.036	9.046.679.522
Các khoản thu nhập khác	497.887.188	325.028.352
	8.895.639.430	17.738.363.648

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Quyết toán do dừng dự án xây mới nhà lưu trú và bếp ăn ga Lào Cai	2.978.179.028	-
Xử lý xóa nợ	-	2.232.395.361
Quyết toán dự án tàu nhẹ Hà Nội - Vinh do dừng dự án	673.081.818	-
Các khoản khác	289.248.632	560.496.165
	3.940.509.478	2.792.891.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(196.148.999.521)	13.892.524.540
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	41.177.044.009	174.984.912
- Các khoản tiền phạt	3.651.260.846	174.984.912
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	37.525.783.163	-
Chuyển lỗ	-	(14.067.509.452)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(154.971.955.513)	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Ngoài các khoản chi phí không được trừ nêu trên, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

32. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(196.148.999.521)	13.892.524.540
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(196.148.999.521)	13.892.524.540
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	80.058.970	80.058.970
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(2.450)	174

33. LỖ VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản lỗ lũy kế	(223.153.175.684)	(68.181.220.171)
Lỗ lũy kế được chuyển lỗ trong tương lai	(223.153.175.684)	(68.181.220.171)

Kế hoạch chuyển lỗ các khoản lỗ lũy kế đến 31/12/2020 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Do Công ty chưa dự tính được khi nào sẽ có lợi nhuận để chuyển lỗ trong thời gian tới nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại ứng trên báo cáo tài chính này. Các khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ	Thời hạn chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển	Tình trạng
		VND	VND	VND	
2017	2018-2022	87.340.872.589	19.159.652.418	68.181.220.171	Đã quyết toán thuế
2020	2021-2025	154.971.955.513	-	154.971.955.513	Chưa quyết toán thuế
		242.312.828.102	19.159.652.418	223.153.175.684	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	674.542.275.654	668.549.131.500
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	141.686.496.487	101.255.883.598
Nợ thuần	532.855.779.167	567.293.247.902
Vốn chủ sở hữu	536.419.394.677	732.568.394.198
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	99,34%	77,44%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.686.496.487	101.255.883.598	141.686.496.487	101.255.883.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.379.919.622	98.135.507.915	82.379.919.622	98.135.507.915
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.000.000.000	257.000.000.000	30.000.000.000	257.000.000.000
Tổng cộng	254.066.416.109	456.391.391.513	254.066.416.109	456.391.391.513
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	674.542.275.654	668.549.131.500	674.542.275.654	668.549.131.500
Phải trả người bán và phải trả khác	210.612.341.263	275.441.634.291	210.612.341.263	275.441.634.291
Chi phí phải trả	13.732.897.940	9.437.327.229	13.732.897.940	9.437.327.229
Tổng cộng	898.887.514.857	953.428.093.020	898.887.514.857	953.428.093.020

Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo chính sách ghi nhận tại Thuyết minh số 03. Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán ngoại tệ trong tương lai. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.686.496.487	-	141.686.496.487
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.882.049.622	497.870.000	82.379.919.622
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Tổng cộng	253.568.546.109	497.870.000	254.066.416.109
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	77.897.343.346	596.644.932.308	674.542.275.654
Phải trả người bán và phải trả khác	186.852.329.732	23.760.011.531	210.612.341.263
Chi phí phải trả	13.732.897.940	-	13.732.897.940
Tổng cộng	278.482.571.018	620.404.943.839	898.887.514.857
Chênh lệch thanh khoản thuần	(24.914.024.909)	(619.907.073.839)	(644.821.098.748)
Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.255.883.598	-	101.255.883.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.637.637.915	497.870.000	98.135.507.915
Đầu tư tài chính ngắn hạn	257.000.000.000	-	257.000.000.000
Tổng cộng	455.893.521.513	497.870.000	456.391.391.513
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	78.541.268.096	590.007.863.404	668.549.131.500
Phải trả người bán và phải trả khác	231.505.122.760	43.936.511.531	275.441.634.291
Chi phí phải trả	9.437.327.229	-	9.437.327.229
Tổng cộng	319.483.718.085	633.944.374.935	953.428.093.020
Chênh lệch thanh khoản thuần	136.409.803.428	(633.446.504.935)	(497.036.701.507)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng trong năm tới khi dịch Covid-19 được kiểm soát cũng như các chính sách hỗ trợ của Nhà nước Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vận tải đường sắt, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Các Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.294.290.667	160.119.445.787
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	15.268.799.108	13.688.874.638
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Nghệ Tĩnh	3.045.454	11.950.181
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Thừa Thiên - Huế	545.455	3.272.726
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Sài Gòn	-	7.497.000
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Nội	124.690.908	8.470.000
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	22.950.000	-
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	229.086.361	110.045.451
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	-	374.040.000
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	-	10.500.000
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	8.400.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	90.792.285.513	125.258.498.721
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	4.091.364	15.453.545
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	7.195.820.631	15.398.375.952
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Sài Gòn	78.000.000	78.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Miền Bắc	108.000.000	704.076.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Đoàn tiếp viên Phương Nam	46.863.637	121.372.727
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Sóng Thần	76.363.636	42.151.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	4.518.182	753.579.117
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	1.687.765.602	386.294.535
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	4.000.000	1.488.224.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	-	814.738.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	-	90.977.649
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	1.618.788.000	142.000.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	9.454.546	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	3.654.543	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	-	604.000.000
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	5.895.000	7.054.545
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	1.272.727	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ (không bao gồm thuế GTGT)	1.032.173.346.024	1.492.605.321.362
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	887.638.398.518	1.272.904.426.429
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Lào Cai	305.845.100	447.058.990
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Lào	257.595.881	330.248.968
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Lạng	451.318.050	559.080.331
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Thái Hải	1.426.912.309	1.397.232.068
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Thanh	726.054.466	660.555.511
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Nghệ Tĩnh	993.815.083	996.795.898
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Thừa Thiên - Huế	749.515.319	384.277.160
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Nghĩa Bình	50.722.398	25.222.884
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Phú Khánh	13.941.820	15.335.999
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Sài Gòn	315.999.025	265.561.350
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Nội	4.484.215.202	5.226.712.130
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Ga Đồng Đăng	166.956.260	129.512.886
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	1.994.850.000	1.704.065.330
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	1.134.794.240	1.652.151.910
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	68.333.355	85.360.677
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	-	65.823.007
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	20.293.800	128.856.490
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Trung tâm Y tế đường sắt	345.940.909	7.360.000
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Ban Quản lý dự án ĐS khu vực I	318.323.064	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	67.535.687.000	84.387.984.076
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	21.806.900	556.226.292
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	9.998.590.161	17.595.074.513
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Đà Nẵng	-	4.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Đoàn tiếp viên Phương Nam	40.966.375	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Sóng Thần	5.000.000	22.880.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Nha Trang	17.019.999	7.950.001
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	9.373.443.095	46.187.461.579
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	43.452.466.115	56.848.179.112
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	239.828.500	-
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	25.080	9.427.772
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	24.688.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.589.560.000	11.280.653.718
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	6.589.560.000	10.995.031.518
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Ban Quản lý dự án ĐS khu vực I	-	285.622.200
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.090.288.163	2.038.871.220
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	-	562.128.160
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	1.081.048.163	182.489.560
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	-	496.564.200
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	-	459.677.700
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô	-	75.543.600
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	-	218.628.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	-	-
Công Ty CP Đường sắt Hà Ninh	-	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	-	6.820.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	-	9.300.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Miền Bắc	9.240.000	27.720.000
Phải thu khác ngắn hạn	-	419.698.500
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	-	419.698.500
Phải trả người bán ngắn hạn	152.935.335.535	139.811.955.669
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	137.809.857.644	107.378.301.784
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	106.370.751	151.530.533
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	12.591.920	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	186.186.000	172.769.440
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Lạng	176.947.000	14.431.500
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Nội	992.311.029	386.734.723
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Thái Hải	-	9.554.192
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Thừa Thiên Huế	-	253.188.456
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	-	137.047.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	116.327.460	963.588.130
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	191.024.891	147.000.000
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	11.988.499.984	12.628.490.674
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	1.104.616.071	1.495.517.411
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	8.762.090	555.211.992
Ban quản lý dự án đường sắt Khu Vực I	32.700.864	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	-	270.183.886
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	241.840.695	15.248.405.948
Phải trả người bán dài hạn	19.386.511.531	38.986.511.531
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	19.386.511.531	38.986.511.531

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập, thù lao của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	1.392.771.896	2.361.284.014
	1.392.771.896	2.361.284.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. THÔNG TIN KHÁC

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội, sau cổ phần hóa Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 91,623% Vốn điều lệ của Công ty; đồng thời một số lô đất được giao, được thuê sử dụng chuyên giao cổ phần hóa tính vào vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty đang do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ký kết và chưa được chuyển giao ký lại các hợp đồng thuê đất trực tiếp giữa Công ty và Cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương; Theo đó, ngoài tiền thuê đất, tiền thuế đất phải nộp trực tiếp cho Cơ quan thuế, Công ty phải nộp tiền thuê đất, tiền thuế đất thông qua Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ - ĐHĐCĐ ngày 15/6/2020 đã nhất trí thông qua chủ trương hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, phương án cụ thể và hình thức hợp nhất chưa được ban hành, theo đó Báo cáo tài chính này vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm:

- Số tiền 64.012.824.283 VND là tiền là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong các năm trước và được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả; và
- Số tiền 6.589.560.000 VND tiền ứng trước cho nhà cung cấp liên quan đến mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 14.337.911.067 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu